



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 904./MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2025

Re: information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2025

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Ha Noi, 14 August 2025

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Yen Hoa Ward, Hanoi City

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure

☒ định kỳ/periodic

☐ bất thường/irregular

☐ 24 giờ/ hours

☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2025

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim Financial Statements for 2025

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn -
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors
Relation - Announcement



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 75



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 61.022.777 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12 -08- 2025





Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00061-25-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	5.113.281	3.266.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	13.388.249	27.998.988
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	94.514.165	72.305.188
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		93.956.702	69.423.256
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		557.463	2.881.932
Chứng khoán kinh doanh	8	1.973.429	6.560.835
Chứng khoán kinh doanh		1.973.429	6.560.835
Cho vay khách hàng		819.660.739	724.673.270
Cho vay khách hàng	9	830.744.526	734.594.094
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.083.787)	(9.920.824)
Hoạt động mua nợ	11	2.589.022	951.509
Mua nợ		2.660.325	1.041.362
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(71.303)	(89.853)
Chứng khoán đầu tư	12	251.426.527	199.621.825
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	251.143.199	199.343.767
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	726.335	741.635
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(443.007)	(463.577)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	8.680.544	8.498.485
Đầu tư vào công ty con	13.1	8.341.463	8.158.804
Đầu tư dài hạn khác	13.2	372.573	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.492)	(33.492)
Tài sản cố định		4.493.757	4.546.761
Tài sản cố định hữu hình	14	3.220.199	3.264.187
Nguyên giá		8.090.713	7.953.167
Hao mòn lũy kế		(4.870.514)	(4.688.980)
Tài sản cố định vô hình	15	1.273.558	1.282.574
Nguyên giá		3.874.856	3.728.726
Hao mòn lũy kế		(2.601.298)	(2.446.152)
Tài sản Có khác	16	19.952.697	18.734.942
Các khoản phải thu	16.1	8.539.805	9.194.616
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	9.855.646	7.793.412
Tài sản Có khác	16.3	1.586.504	1.786.172
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	9.523
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(29.258)	(39.258)
TỔNG TÀI SẢN		1.221.792.410	1.067.158.251



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	20.894.064	8.156.285
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	110.165.174	91.840.369
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	93.385.983	72.411.704
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	16.779.191	19.428.665
Tiền gửi của khách hàng	19	782.801.574	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	842.870	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	63.442	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	22	160.838.485	119.845.404
Các khoản nợ khác	23	27.954.213	25.432.749
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	10.918.266	9.819.589
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	17.035.947	15.613.160
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.103.559.822	959.606.489
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	25	61.022.727	53.063.241
Thặng dư vốn cổ phần	25	1.304.334	1.304.334
Quý của Tổ chức tín dụng	25	19.522.301	14.703.445
Lợi nhuận chưa phân phối	25	36.383.226	38.480.742
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.232.588	107.551.762
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.221.792.410	1.067.158.251

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	40	1.659.555	238.395
Cam kết giao dịch hối đoái	40	463.808.116	263.133.210
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.161.335	4.416.403
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.383.768	4.492.239
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		230.823.522	127.747.604
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		229.439.491	126.476.964
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	40.189.404	29.138.440
Bảo lãnh khác	40	141.701.647	135.544.405
Các cam kết khác	40	128.208.782	72.142.469

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		36.218.458	29.457.827
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(16.172.360)	(13.245.951)
Thu nhập lãi thuần	26	20.046.098	16.211.876
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.478.024	2.811.249
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.409.080)	(1.144.713)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.068.944	1.666.536
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.073.517	859.700
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	287.344	1.320.876
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	30	1.171.087	485.910
Thu nhập từ hoạt động khác		2.776.058	2.004.724
Chi phí cho hoạt động khác		(525.355)	(801.340)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.250.703	1.203.384
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	1.183.892	922.734
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		28.081.585	22.671.016
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(6.821.139)	(6.211.950)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21.260.446	16.459.066
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(5.741.316)	(3.290.854)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		15.519.130	13.168.212
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(2.887.744)	(2.470.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.887.744)	(2.470.778)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		12.631.386	10.697.434

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.195.848	29.775.794
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.112.671)	(17.668.275)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.068.944	1.666.536
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) nhận được		2.510.743	2.490.198
Thu nhập khác		403.551	77.449
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.844.706	1.123.757
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.525.898)	(5.737.932)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(3.776.631)	(4.233.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		15.608.592	7.494.137
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(145.144.264)	(50.178.275)
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.312.006	(6.144.575)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(47.196.726)	14.968.565
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	141.294
Tăng các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ		(97.769.395)	(58.400.198)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(4.597.101)	(3.584.270)
Giảm khác về tài sản hoạt động		2.106.952	2.840.909
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		136.164.326	27.696.889
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		12.737.779	7.395.505
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		18.324.805	5.127.932
Tăng tiền gửi của khách hàng		68.734.647	47.551.176
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		35.294.519	(34.703.064)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(9.858)	(21.762)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		651.415	1.076.174
Tăng khác về công nợ hoạt động		608.275	1.396.154
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(177.256)	(125.226)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động kinh doanh		6.628.654	(14.987.249)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(395.980)	(711.884)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.446	2.178
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(182.659)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	600	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.454	124.710
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư	(570.139)	(584.996)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.165.007
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	5.698.563	4.551.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	(2.643.542)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động tài chính	5.698.563	3.072.465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	11.757.078	(12.499.780)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	100.666.709	112.701.049
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 36	112.423.787	100.201.269

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 61.022.727 triệu đồng (31/12/2024: 53.063.241 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười một (111) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười một (211) phòng giao dịch (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười (210) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 12.623 người (31/12/2024: 12.155 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	30/6/2025 % sở hữu	31/12/2024 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	76,35%	76,35%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

- (*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc và một số quản lý chủ chốt tại MCredit.
- (**) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"); và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính giữa niên độ đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động trước hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động trước hợp nhất của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành tại Quyết định 16 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm gần nhất.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

0100
C
TRÁCH
I
M T

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53 và Quyết định 1510 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86 dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong kỳ, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7.1*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các tài sản Có khác

4.12.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.12.2 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bằng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các tài sản Có nội bằng khác quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ đó.

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chính sách kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh 54*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.22.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.22.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.22.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Các cam kết ngoại bảng và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.30 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	4.795.442	2.984.697
Tiền mặt bằng ngoại tệ	310.619	276.644
Vàng tiền tệ	7.220	5.107
	5.113.281	3.266.448

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND (i)	12.287.419	26.863.457
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ (i)	392.798	567.499
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	708.032	568.032
	13.388.249	27.998.988

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc kỳ/năm như sau:

	<u>30/6/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (31/12/2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	<u>30/6/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	11,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	93.956.702	69.423.256
Tiền gửi không kỳ hạn	30.359.634	10.657.032
- Bằng VND	12.885.007	5.499.868
- Bằng ngoại tệ	17.474.627	5.157.164
Tiền gửi có kỳ hạn	63.597.068	58.766.224
- Bằng VND	61.150.000	55.404.500
- Bằng ngoại tệ	2.447.068	3.361.724
Cho vay các TCTD khác	557.463	2.881.932
- Bằng VND	300.000	2.881.932
- Bằng ngoại tệ	257.463	-
	94.514.165	72.305.188

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.154.531	61.648.156

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau :

	30/6/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,20 - 7,50	3,70 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,43 - 4,50	4,43 - 4,50
Cho vay bằng VND	5,90 - 6,23	2,90 - 5,50
Cho vay bằng ngoại tệ	4,82	-

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	1.973.429	6.560.835

- (i) Bao gồm chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 12 tháng (31/12/2024: 12 tháng), được hưởng lãi suất từ 5,10 – 6,40%/năm (31/12/2024: 5,00 – 7,00%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	827.571.643	731.028.279
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.020.046	2.500.151
Các khoản trả thay khách hàng	57.295	62.439
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	30.175	44.166
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.065.367	959.059
	830.744.526	734.594.094

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	<u>30/6/2025</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2024</u> <u>%/năm</u>
Cho vay bằng VND	3,50 – 13,00	3,50 – 13,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 – 8,00	3,50 – 8,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	813.189.316	717.557.785
Nợ cần chú ý	5.368.008	6.542.954
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.097.428	2.620.648
Nợ nghi ngờ	3.693.216	3.365.874
Nợ có khả năng mất vốn	5.396.558	4.506.833
	830.744.526	734.594.094

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	467.863.169	401.672.344
Nợ trung hạn	80.839.066	72.708.233
Nợ dài hạn	282.042.291	260.213.517
	830.744.526	734.594.094

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	32.578.781	3,92	30.754.076	4,19
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	10.278.182	1,24	10.458.752	1,42
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	3.105.849	0,37	2.731.618	0,37
Công ty TNHH khác	144.080.097	17,34	130.491.477	17,76
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.085.224	0,49	3.480.485	0,47
Công ty cổ phần khác	260.588.132	31,37	228.839.706	31,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.683.515	3,33	18.816.306	2,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	177.232	0,02	174.314	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	344.853.210	41,52	305.911.530	41,66
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	157.926	0,02	170.815	0,02
Thành phần kinh tế khác	2.091.017	0,25	1.805.956	0,25
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	1.065.361	0,13	959.059	0,13
	830.744.526	100,00	734.594.094	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.216.971	0,99	8.724.854	1,19
Khai khoáng	4.334.742	0,52	3.975.824	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148.615.832	17,89	124.040.940	16,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	46.129.553	5,55	46.125.259	6,28
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.519.854	0,18	1.267.073	0,17
Xây dựng	35.918.257	4,32	31.917.958	4,34
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	256.029.252	30,82	222.846.289	30,34
Vận tải kho bãi	23.083.191	2,78	25.762.468	3,51
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	16.824.657	2,03	16.057.822	2,19
Thông tin và truyền thông	7.601.507	0,92	7.100.447	0,98
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	9.523.398	1,15	7.697.847	1,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản	85.534.227	10,30	64.141.215	8,73
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	926.229	0,11	668.318	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.283.436	0,27	1.905.606	0,26
Giáo dục và đào tạo	1.826.781	0,22	1.791.148	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.053.549	0,85	5.535.906	0,75
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.070.540	0,25	2.395.960	0,33
Hoạt động dịch vụ khác	631.662	0,08	533.019	0,06
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	171.555.527	20,64	161.147.082	21,93
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	1.065.361	0,13	959.059	0,13
	830.744.526	100,00	734.594.094	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Dự phòng chung	6.187.250	5.464.617
Dự phòng cụ thể	4.896.537	4.456.207
	11.083.787	9.920.824

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.464.617	4.456.207	9.920.824
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	722.475	4.940.424	5.662.899
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(4.500.134)	(4.500.134)
Chênh lệch tỷ giá	158	40	198
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.187.250	4.896.537	11.083.787

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.296.920	5.086.484	9.383.404
Trích lập trong năm	1.167.657	5.258.699	6.426.356
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.889.154)	(5.889.154)
Chênh lệch tỷ giá	40	178	218
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.464.617	4.456.207	9.920.824

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Mua nợ bằng VND	2.660.325	1.041.362
Dự phòng rủi ro	(71.303)	(89.853)
	2.589.022	951.509

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	<u>30/6/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ gốc đã mua	2.657.707	1.041.069
Lãi của khoản nợ đã mua	2.618	293
	2.660.325	1.041.362

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	66.408.344	70.456.485
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	157.202.765	99.189.494
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	27.532.090	29.697.788
	251.143.199	199.343.767

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2024: từ 2,00% - 8,10%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm), được hưởng lãi suất 4,60% - 7,48%/năm (31/12/2024: từ 4,10% - 7,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất 4,00% - 11,30%/năm (31/12/2024: từ 5,00% - 12,20%/năm).

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	676.335	691.635
	726.335	741.635

Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm (31/12/2024: kỳ hạn 5 năm) và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2024: 9,00%/năm). Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm), được hưởng lãi suất từ 8,90% - 10,10%/năm (31/12/2024: từ 8,90% - 10,10%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	212.624	233.079
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	6.133	10.346
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	206.491	222.733
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	230.383	230.498
Dự phòng chung	3.748	3.863
Dự phòng cụ thể	226.635	226.635
	443.007	463.577

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	233.079	230.498	463.577
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(20.455)	(115)	(20.570)
Số dư cuối kỳ	212.624	230.383	443.007

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	366.532	98.383	464.915
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(133.453)	132.115	(1.338)
Số dư cuối năm	233.079	230.498	463.577



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	8.341.463	8.158.804
Đầu tư dài hạn khác	372.573	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.492)	(33.492)
	8.680.544	8.498.485

13.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.194.207	3.194.207
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng		
Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	1.062.034	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	1.810.460
	8.341.463	8.158.804

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	372.573	373.173



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Tăng trong kỳ	734	95.197	58.463	11.215	165.609
Thanh lý trong kỳ	-	(2.990)	(24.939)	(436)	(28.365)
Phân loại lại trong kỳ	-	1.019.021	(75.484)	(943.537)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	193	85	20	302
Số dư cuối kỳ	2.510.531	4.234.378	1.345.006	798	8.090.713
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Khấu hao trong kỳ	20.802	107.300	34.032	47.490	209.624
Thanh lý trong kỳ	-	(2.985)	(24.939)	(422)	(28.346)
Phân loại lại trong kỳ	-	605.252	(68.774)	(536.478)	-
Chênh lệch tỷ giá	4	163	70	19	256
Số dư cuối kỳ	716.270	3.137.400	1.016.233	611	4.870.514
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187
Số dư cuối kỳ	1.794.261	1.096.978	328.773	187	3.220.199



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Tăng trong năm	3.078	553.667	240.269	408.927	1.205.941
Thanh lý	(700)	(102.189)	(56.604)	(26.761)	(186.254)
Chênh lệch tỷ giá	-	(48)	(22)	(5)	(75)
Số dư cuối năm	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Khấu hao trong năm	93.171	420.927	108.298	120.232	742.628
Thanh lý	-	(102.187)	(55.630)	(26.736)	(184.553)
Tăng khác	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	-	(38)	(14)	(6)	(58)
Số dư cuối năm	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630
Số dư cuối năm	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Tăng trong kỳ	-	146.406	146.406
Thanh lý	-	(426)	(426)
Chênh lệch tỷ giá	-	150	150
Số dư cuối kỳ	1.136.125	2.738.731	3.874.856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	259.380	2.186.772	2.446.152
Khấu hao trong kỳ	10.253	145.272	155.525
Thanh lý	-	(426)	(426)
Chênh lệch tỷ giá	-	47	47
Số dư cuối kỳ	269.633	2.331.665	2.601.298
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	876.745	405.829	1.282.574
Số dư cuối kỳ	866.492	407.066	1.273.558

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Tăng trong năm	-	660.860	660.860
Xóa sổ sổ	-	(4.586)	(4.586)
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(18)
Số dư cuối năm	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	238.703	1.702.100	1.940.803
Khấu hao trong năm	20.677	482.877	503.554
Xóa sổ	-	(4.586)	(4.586)
Biến động khác	-	6.385	6.385
Chênh lệch tỷ giá	-	(4)	(4)
Số dư cuối năm	259.380	2.186.772	2.446.152
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	897.422	234.245	1.131.667
Số dư cuối năm	876.745	405.829	1.282.574

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	171.587	236.574
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	8.086.793	8.760.581
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	281.425	197.461
	8.539.805	9.194.616

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	711.227	587.934
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	16.873	1.412.951
Phải thu miễn truy đòi miễn truy đòi theo bộ chứng từ	1.786.960	-
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	136.031	131.858
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	487.371	241.946
Các khoản phải thu về bán nợ	3.041.629	5.852.543
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.906.702	533.349
	8.086.793	8.760.581

16.2 Các khoản lãi và phí phải thu

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	77.256	43.901
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	5.272.474	3.723.810
Lãi phải thu hoạt động tín dụng	4.271.844	3.831.253
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	234.072	194.448
	9.855.646	7.793.412

16.3 Tài sản Có khác

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lợi thế thương mại	-	9.523
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.137.143	1.305.144
Tài sản Có khác	449.361	471.505
	1.586.504	1.786.172

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	39.258	39.258
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(10.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	29.258	39.258

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.837	77.462
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	20.892.227	8.078.823
	20.894.064	8.156.285

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.999.493	5.898.104
- Bằng VND	7.919.258	5.804.081
- Bằng ngoại tệ	80.235	94.023
Tiền gửi có kỳ hạn	85.386.490	66.513.600
- Bằng VND	77.386.000	59.165.000
- Bằng ngoại tệ	8.000.490	7.348.600
	93.385.983	72.411.704

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bằng VND	2.290.038	10.503.888
Bằng ngoại tệ	14.489.153	8.924.777
	16.779.191	19.428.665

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 %	31/12/2024 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 – 8,50	2,60 – 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,30 – 4,35	4,40 – 4,60
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,40 – 4,60	4,10 – 5,61
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	4,37 – 5,67	3,50 – 6,17

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	291.280.821	273.026.741
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	264.329.490	251.084.228
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.951.331	21.942.513
Tiền gửi có kỳ hạn	483.959.676	431.941.261
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	477.883.977	425.150.538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.075.699	6.790.723
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.239.038	1.791.286
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	539.630	269.234
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	699.408	1.522.052
Tiền gửi ký quỹ	6.322.039	7.307.639
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.922.748	4.046.348
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.399.291	3.261.291
	782.801.574	714.066.927

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 %	31/12/2024 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,50	0,00 – 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 – 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 5,90	0,10 – 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 – 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	311.007.917	39,73	295.059.071	41,32
Cá nhân	471.793.657	60,27	419.007.856	58,68
Tổng cộng	782.801.574	100,00	714.066.927	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	51.472.492	51.692.343	(52.029.776)	(337.433)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	230.435.133	231.811.122	(232.316.559)	(505.437)
	281.907.625	283.503.465	(284.346.335)	(842.870)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.002.492	29.129.292	(29.494.262)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.536.141	136.362.265	(136.188.750)	173.515
	164.538.633	165.491.557	(165.683.012)	(191.455)

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	63.442	73.300

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Trái phiếu	48.031.304	34.333.258
- Dưới 5 năm	25.999.774	17.999.562
- Trên 5 năm	22.031.530	16.333.696
Chứng chỉ tiền gửi	112.807.181	85.512.146
- Dưới 12 tháng	73.550.000	62.120.000
- Trên 12 tháng	39.257.181	23.392.146
	160.838.485	119.845.404

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu chịu mức lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2024: lãi suất từ 5,28%/năm đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi được chịu mức lãi suất từ 4,40%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2024: lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.711.043	2.962.068
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	4.400.878	3.749.624
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	3.492.501	2.822.401
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác	107.480	118.108
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	206.324	167.336
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	40	52
	10.918.266	9.819.589

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.012.502	1.768.368
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	11.863.172	12.150.437
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.160.273	1.694.355
	17.035.947	15.613.160

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 24)	2.201.990	3.216.850
Chuyển tiền phải trả	1.877.303	552.701
Doanh thu chờ phân bổ	590.405	466.007
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết cho các giao dịch chuyển khoản, thanh toán	273.136	316.900
Phải trả về dịch vụ thanh toán	5.986.829	7.268.673
Các khoản chờ thanh toán khác	933.509	329.306
	11.863.172	12.150.437



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)**Mẫu B05a/TCTD**(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	59.270	303.536	(280.197)	82.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.754	2.887.875	(3.776.631)	2.073.998
Các loại thuế khác	194.826	661.334	(810.777)	45.383
	3.216.850	3.852.745	(4.867.605)	2.201.990

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	58.031	569.484	(568.245)	59.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.169.293	5.443.921	(5.650.460)	2.962.754
Các loại thuế khác	57.948	1.149.510	(1.012.632)	194.826
	3.285.272	7.162.915	(7.231.337)	3.216.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	52.140.841	869.327	3.595.230	7.175.661	807.788	24.008.552	88.597.399
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	22.195.364	22.195.364
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong năm	922.400	435.007	-	-	-	-	1.357.407
Trích lập quỹ trong năm	-	-	991.527	1.983.054	498.558	(3.473.139)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.586.443)	(1.586.443)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(348.289)	-	(348.289)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(2.643.542)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(19.323)	(19.323)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(84)	(727)	(811)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.063.241	1.304.334	4.586.757	9.158.715	957.973	38.480.742	107.551.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.631.386	12.631.386
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong kỳ	7.959.486	-	-	-	-	(7.959.486)	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	2.219.536	2.219.536	556.610	(4.995.682)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.775.629)	(1.775.629)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(177.256)	-	(177.256)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	430	1.895	2.325
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	61.022.727	1.304.334	6.806.293	11.378.251	1.337.757	36.383.226	118.232.588



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)**25.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.102.272.659	61.022.727	5.306.324.052	53.063.241
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	6.102.272.659	61.022.727	5.306.324.052	53.063.241
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	6.102.272.659	61.022.727	5.306.324.052	53.063.241

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

26. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	36.218.458	29.457.827
Thu nhập lãi tiền gửi	1.089.703	943.915
Thu nhập lãi cho vay	27.893.994	22.827.896
Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ	5.814.995	4.453.043
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	73.816	73.649
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	927.308	718.026
Thu khác từ hoạt động tín dụng	418.642	441.298
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(16.172.360)	(13.245.951)
Chi lãi tiền gửi	(11.310.086)	(8.594.654)
Chi lãi tiền vay	(578.175)	(570.798)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(3.652.812)	(3.003.457)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(631.287)	(1.077.042)
Thu nhập lãi thuần	20.046.098	16.211.876

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.478.024	2.811.249
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.665.363	1.519.324
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.998	2.313
Thu từ dịch vụ tư vấn	533.282	263.043
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	572.443	465.060
Thu phí khác	702.938	561.509
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.409.080)	(1.144.713)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.118.909)	(898.437)
Chi phí hoa hồng môi giới	(225.398)	(208.617)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(20.222)	(14.811)
Chi khác	(44.551)	(22.848)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.068.944	1.666.536

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.422.197	3.960.241
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.955.582	2.174.546
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	466.615	1.785.695
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.348.680)	(3.100.541)
Chi phí về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(381.648)	(422.401)
Chi phí về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(967.032)	(2.678.140)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.073.517	859.700

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	287.344	1.320.914
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(38)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	287.344	1.320.876

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.240.481	804.522
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(89.964)	(211.656)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	20.570	(106.956)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.171.087	485.910

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.776.058	2.004.724
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.844.706	1.123.757
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	638.212	776.949
Thu nhập khác	293.140	104.018
Chi phí cho hoạt động khác	(525.355)	(801.340)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(490.002)	(773.807)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(35.353)	(27.533)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.250.703	1.203.384

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng</i>
Cổ tức	1.183.892	922.734

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	37.575	35.821
Chi phí cho nhân viên	4.121.108	3.491.318
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	3.053.012	2.649.287
Chi về tài sản	1.210.208	1.287.707
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	365.149	599.692
Chi khác về tài sản	845.059	688.015
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.123.761	1.120.729
Trong đó:		
Công tác phí	77.059	66.633
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	6.872	6.496
Chi khác cho hoạt động quản lý	1.039.830	1.047.600
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	338.487	276.375
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.000)	-
	6.821.139	6.211.950

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.662.899	3.295.893
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ	78.417	(5.039)
	5.741.316	3.290.854

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	15.519.130	13.168.212
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.183.892)	(922.734)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(8.781)	(5.526)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	30.486	33.877
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ tại Việt Nam	14.356.943	12.273.829
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	2.871.389	2.454.766
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	1.756	1.104
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	14.599	14.908
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.887.744	2.470.778
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.962.754	3.169.293
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.776.631)	(4.233.390)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	131	(63)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.073.998	1.406.618

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.113.281	3.266.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.353.804	27.977.005
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	30.359.634	10.657.032
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	63.597.068	58.766.224
	112.423.787	100.666.709

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bất động sản	882.622.950	772.485.557
Động sản	113.685.956	115.532.050
Giấy tờ có giá	102.238.093	83.407.616
Các khoản phải thu	131.235.365	153.599.499
Tài sản đảm bảo khác	453.494.877	356.603.539
	1.683.277.241	1.481.628.261

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Giấy tờ có giá	25.921.064	12.260.320

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân (người)	12.623	11.160
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	3.053.012	2.649.287
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	40,31	39,57

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	57.169	57.572
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.173.455	1.136.978
Đến hạn sau 5 năm	633.909	473.524
	1.864.533	1.668.074

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.659.555	238.395
Cam kết giao dịch hối đoái	463.808.116	263.133.210
Cam kết mua ngoại tệ	2.161.335	4.416.403
Cam kết bán ngoại tệ	1.383.768	4.492.239
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	230.823.522	127.747.604
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	229.439.491	126.476.964
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.189.404	29.138.440
Bảo lãnh khác	141.701.647	135.544.405
Các cam kết khác	128.208.782	72.142.469

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 24/NQ-MB-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là tối đa 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2025 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>	31/12/2024 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi của MB Cap tại Ngân hàng	(226.856)	(266.390)
- Cổ tức phải thu	38.795	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi của MBS tại Ngân hàng	(2.489.128)	(2.393.801)
- Cổ tức phải thu	524.828	-
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi của MB AMC tại Ngân hàng	(232.934)	(367.252)
- Phải thu lợi tức	479.550	-
<i>Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi và cho vay Mcredit	10.800.000	8.325.000
- Tiền gửi của Mcredit tại Ngân hàng	(1.073.213)	(1.190.771)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi của MIC tại Ngân hàng	(707.417)	(729.734)
- Cổ tức phải thu	68.164	-
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")</i>		
- Tiền gửi của MBAL tại Ngân hàng	(2.952.580)	(2.389.052)
- Cổ tức phải thu	67.100	-
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")</i>		
- Tiền gửi tại MB Cambodia	1.958.253	1.909.376
- Tiền gửi của MB Cambodia tại Ngân hàng	(20.692)	(2.148)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại</i>		
- Các khoản phải thu về bán nợ	3.041.629	5.852.543
Cổ đông lớn		
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(35.716.715)	(40.239.944)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng Thu/(Chi)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng Thu/(Chi)
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.058)	(1.167)
- Cổ tức trong kỳ	38.795	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(22.404)	(21.549)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(19.540)	(16.192)
- Cổ tức trong kỳ	524.828	418.755
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(3.270)	(1.835)
- Thu phí dịch vụ	45.100	47.644
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(145.310)	(120.624)
- Chi phí thu hồi nợ và thẩm định	(373.306)	(286.001)
- Chi phí cho thuê văn phòng và phí quản lý	(63.262)	(57.252)
- Lợi tức trong kỳ	479.550	368.770
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	179.344	60.284
- Chi phí lãi tiền gửi	(11.993)	(7.914)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm	32.789	69.265
- Chi phí lãi tiền gửi	(16.342)	(21.898)
- Chi phí bảo hiểm	(31.766)	(31.644)
- Cổ tức trong kỳ	68.164	118.062
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(74.734)	(55.317)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	541.519	411.796
- Cổ tức trong kỳ	67.100	-
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	51.018	26.340
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(792.169)	(920.443)
- Cổ tức bằng tiền mặt trong kỳ	-	(390.069)
- Cổ tức bằng cổ phiếu nhận trong kỳ	(3.187.327)	-
- Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	730.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	830.962.203	60.614.102	329.000.983	2.036.823	(821.701)	1.221.792.410
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.103.761	709.729	2.278.865	20.926	-	5.113.281
2. Tài sản cố định	4.276.899	53.855	155.811	7.192	-	4.493.757
3. Tài sản khác	824.581.543	59.850.518	326.566.307	2.008.705	(821.701)	1.212.185.372
Nợ phải trả	716.374.805	59.739.583	326.292.687	1.974.448	(821.701)	1.103.559.822
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	820.967.417	49.917.428	214.472.119	1.590.756	(423.845)	1.086.523.875
2. Nợ phải trả nội bộ	1.952.065	8.176	48.573	3.688	-	2.012.502
3. Nợ phải trả khác	(106.544.677)	9.813.979	111.771.995	380.004	(397.856)	15.023.445



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	71.437.935	3.791.647	19.833.599	114.990	(47.571.719)	47.606.452
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	58.825.138	3.181.300	16.818.196	99.069	(42.705.245)	36.218.458
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.612.504	105.239	691.230	7.168	61.883	3.478.024
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	10.000.293	505.108	2.324.173	8.753	(4.928.357)	7.909.970
Chi phí	(56.044.266)	(2.424.121)	(12.394.656)	(97.455)	44.614.492	(26.346.006)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(46.277.879)	(1.990.585)	(10.517.333)	(82.951)	42.696.388	(16.172.360)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(340.251)	(6.167)	(17.713)	(1.018)	-	(365.149)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.426.136)	(427.369)	(1.859.610)	(13.486)	1.918.104	(9.808.497)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.393.669	1.367.526	7.438.943	17.535	(2.957.227)	21.260.446
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.448.892)	(271.945)	(3.968.952)	(8.754)	2.957.227	(5.741.316)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	10.944.777	1.095.581	3.469.991	8.781	-	15.519.130

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	708.422.640	55.154.822	302.676.568	1.713.893	(809.672)	1.067.158.251
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.556.441	464.875	1.237.218	7.914	-	3.266.448
2. Tài sản cố định	4.340.764	47.907	153.716	4.374	-	4.546.761
3. Tài sản khác	702.525.435	54.642.040	301.285.634	1.701.605	(809.672)	1.059.345.042
Nợ phải trả	605.270.772	53.988.389	299.554.504	1.602.496	(809.672)	959.606.489
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	712.527.056	41.539.107	189.100.043	1.239.163	(412.040)	943.993.329
2. Nợ phải trả nội bộ	1.725.620	(11.386)	53.738	396	-	1.768.368
3. Nợ phải trả khác	(108.981.904)	12.460.668	110.400.723	362.937	(397.632)	13.844.792

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	63.617.016	2.986.246	15.632.248	103.919	(41.057.218)	41.282.211
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.461.728	2.519.608	13.873.197	77.611	(36.474.317)	29.457.827
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.934.994	95.542	564.719	3.411	212.583	2.811.249
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	12.220.294	371.096	1.194.332	22.897	(4.795.484)	9.013.135
Chi phí	(50.867.592)	(1.873.361)	(10.035.774)	(74.498)	38.028.080	(24.823.145)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(39.668.699)	(1.500.463)	(8.277.399)	(61.866)	36.262.476	(13.245.951)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(552.470)	(12.810)	(33.910)	(502)	-	(599.692)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.646.423)	(360.088)	(1.724.465)	(12.130)	1.765.604	(10.977.502)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.749.424	1.112.885	5.596.474	29.421	(3.029.138)	16.459.066
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.275.778)	(391.469)	(3.628.850)	(23.895)	3.029.138	(3.290.854)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	10.473.646	721.416	1.967.624	5.526	-	13.168.212



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	829.679.165	107.019.234	311.210.885	842.870	253.787.974
Nước ngoài	1.065.361	883.180	548.503	-	54.989
	830.744.526	107.902.414	311.759.388	842.870	253.842.963

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	733.635.035	99.638.771	237.063.709	191.455	206.588.976
Nước ngoài	959.059	665.405	-	-	57.261
	734.594.094	100.304.176	237.063.709	191.455	206.646.237

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

45. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.113.281	-	-	-	-	-	-	5.113.281
Tiền gửi tại NHNN	-	13.388.249	-	-	-	-	-	-	13.388.249
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	89.753.252	4.760.913	-	-	-	-	94.514.165
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.973.429	-	-	-	-	-	1.973.429
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	19.735.316	-	279.333.269	278.478.418	141.084.781	81.965.507	32.354.785	452.775	833.404.851
Chứng khoán đầu tư (*)	752.535	-	17.006.837	35.811.990	18.210.279	57.818.245	65.088.100	57.181.548	251.869.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.714.036	-	-	-	-	-	-	8.714.036
Tài sản cố định	-	4.493.757	-	-	-	-	-	-	4.493.757
Tài sản Có khác (*)	29.258	19.952.697	-	-	-	-	-	-	19.981.955
Tổng tài sản (1)	20.517.109	51.662.020	388.066.787	319.051.321	159.295.060	139.783.752	97.442.885	57.634.323	1.233.453.257
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	20.894.064	-	-	-	-	-	20.894.064
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	96.591.697	4.708.120	8.838.534	26.823	-	-	110.165.174
Tiền gửi của khách hàng	-	-	447.593.379	116.109.074	107.102.697	97.513.014	14.454.993	28.417	782.801.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(79.805)	278.774	398.940	140.710	104.251	-	842.870
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	63.442	-	63.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.200.000	17.774.222	15.962.382	38.070.728	60.332.175	18.498.978	160.838.485
Các khoản nợ khác	-	27.954.213	-	-	-	-	-	-	27.954.213
Tổng nợ phải trả (2)	-	27.954.213	575.199.335	138.870.190	132.302.553	135.751.275	74.954.861	18.527.395	1.103.559.822
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	20.517.109	23.707.807	(187.132.548)	180.181.131	26.992.507	4.032.477	22.488.024	39.106.928	129.893.435
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	20.517.109	23.707.807	(187.132.548)	180.181.131	26.992.507	4.032.477	22.488.024	39.106.928	129.893.435

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

		Thời hạn định lại lãi suất							
Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.266.448	-	-	-	-	-	3.266.448	
Tiền gửi tại NHNN	-	27.998.988	-	-	-	-	-	27.998.988	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.934.047	-	246.220.439	270.547.609	93.707.998	78.476.970	28.263.823	735.635.456	
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	19.408.410	17.050.017	41.041.240	41.232.799	200.085.402	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.531.977	-	-	-	-	-	8.531.977	
Tài sản cố định	-	4.546.761	-	-	-	-	-	4.546.761	
Tài sản Có khác (*)	39.258	18.734.942	-	-	-	-	-	18.774.200	
Tổng tài sản (1)	18.199.940	63.079.116	338.946.752	296.991.384	110.758.015	119.518.210	69.496.622	1.077.705.255	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	543.665	7.393.911	-	91.840.369	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	112.909.284	81.394.714	12.366.335	714.066.927	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.515)	72.330	91.253	153.387	68.000	191.455	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.313	3.025	-	62.249	73.300	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.072	4.889.307	27.000.206	33.236.600	37.017.578	119.845.404	
Các khoản nợ khác	-	25.432.749	-	-	-	-	-	25.432.749	
Tổng nợ phải trả (2)	-	25.432.749	482.642.104	126.464.903	140.547.433	122.178.612	49.514.162	959.606.489	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	18.199.940	37.646.367	(143.695.352)	170.526.481	(29.789.418)	(2.660.402)	19.982.460	118.098.766	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)									
	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	18.199.940	37.646.367	(143.695.352)	170.526.481	(29.789.418)	(2.660.402)	19.982.460	118.098.766	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.795	47.814	56.230	317.839
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	794.022	1.210	305.598	1.100.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.572.181	2.312.066	1.294.911	20.179.158
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	44.576.583	-	612.198	45.188.781
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	54.989	54.989
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	7.192	7.192
Tài sản có khác (*)	903.483	154	17.864	921.501
Tổng tài sản (1)	64.870.524	2.363.975	2.348.982	69.583.481
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	22.369.596	6.655	193.627	22.569.878
Tiền gửi của khách hàng	28.788.075	6.194.769	1.142.885	36.125.729
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.904.164	(2.227.660)	576.594	10.253.098
Các khoản nợ khác	1.178.278	25.380	175.024	1.378.682
Tổng nợ phải trả (2)	64.240.113	3.999.144	2.088.130	70.327.387
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
(3) = (1) – (2)	630.411	(1.635.169)	260.852	(743.906)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
(4)	574.482	60.782	142.303	777.567
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	1.204.893	(1.574.387)	403.155	33.661

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	USD được quy đổi triệu đồng	EUR được quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.073	48.988	47.690	281.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.016.767	2.407	116.357	1.135.531
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.270.592	486.413	1.761.883	8.518.888
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	32.684.382	-	718.827	33.403.209
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	57.261	57.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	4.374	4.374
Tài sản có khác (*)	2.022.551	107.619	17.050	2.147.220
Tổng tài sản (1)	43.989.825	648.158	2.723.442	47.361.425
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	16.093.929	127.196	146.275	16.367.400
Tiền gửi của khách hàng	27.437.586	5.030.936	1.048.057	33.516.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác	666.906	14.243	105.697	786.846
Tổng nợ phải trả (2)	42.197.252	2.030.352	2.371.815	46.599.419
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	1.792.573	(1.382.194)	351.627	762.006
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(150.297)	26.715	47.747	(75.835)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	1.642.276	(1.355.479)	399.374	686.171

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

47. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đến 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đến 1 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Trên 5 năm</i> <i>triệu đồng</i>	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.113.281	-	-	-	-	5.113.281
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.388.249	-	-	-	-	13.388.249
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	89.753.252	4.760.913	-	-	-	94.514.165
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.973.429	-	-	-	-	1.973.429
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	12.250.420	7.484.896	59.531.224	121.387.574	312.510.195	162.344.642	157.895.900	833.404.851
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	525.900	7.003.764	22.705.815	75.866.427	72.664.473	72.876.520	251.869.534
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.714.036	-	8.714.036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.493.757	-	4.493.757
Tài sản có khác (*)	29.258	-	18.096.586	108.041	1.670.434	67.851	9.785	19.981.955
Tổng tài sản (1)	12.506.313	8.010.796	194.859.785	148.962.343	390.047.056	248.284.759	230.782.205	1.233.453.257
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	20.894.064	-	-	-	-	20.894.064
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	96.591.697	4.708.120	8.865.357	-	-	110.165.174
Tiền gửi của khách hàng	-	-	447.593.379	116.109.074	204.615.711	14.454.993	28.417	782.801.574
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(79.805)	278.774	539.650	104.251	-	842.870
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	63.442	-	63.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.200.000	17.774.222	54.033.110	60.332.175	18.498.978	160.838.485
Các khoản nợ khác	-	-	27.954.213	-	-	-	-	27.954.213
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	603.153.548	138.870.190	268.053.828	74.954.861	18.527.395	1.103.559.822
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	12.506.313	8.010.796	(408.293.763)	10.092.153	121.993.228	173.329.898	212.254.810	129.893.435

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

47. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đến 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đến 1 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Trên 5 năm</i> <i>triệu đồng</i>	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.266.448	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.998.988	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.618.096	7.315.951	39.114.051	109.719.391	280.426.342	142.731.863	145.709.762	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.003.036	8.692.059	61.594.766	50.798.605	76.770.301	200.085.402
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.531.977	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.546.761	-	4.546.761
Tài sản có khác (*)	39.258	-	16.772.478	259.854	1.632.595	64.741	5.274	18.774.200
Tổng tài sản (1)	10.883.989	7.315.951	160.985.659	125.706.669	343.653.703	206.673.947	222.485.337	1.077.705.255
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	7.937.576	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	194.303.998	12.366.335	20.172	714.066.927
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(220.222)	59.511	244.640	107.526	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	3.313	3.025	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.073	4.889.307	60.236.805	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác	-	-	25.432.749	-	-	-	-	25.432.749
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	508.048.147	126.452.084	262.726.044	49.553.688	12.826.526	959.606.489
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	10.883.989	7.315.951	(347.062.488)	(745.415)	80.927.659	157.120.259	209.658.811	118.098.766

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 tăng 1.933.952 triệu đồng, tương đương mức tăng 18,08% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	3.834.222
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	402.408
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	213.817
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(348.355)
Tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	1.047.319
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	261.158
Tăng chi phí hoạt động	(609.189)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.450.462)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(416.966)
	1.933.952

49. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Ngân hàng thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

50. TÍNH THỜI VỤ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

51. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU NGÂN HÀNG

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

52. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

53. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
USD	26.110,00	25.450,00
EUR	30.391,00	26.715,00
GBP	35.844,00	32.025,00
JPY	181,67	163,92
CHF	32.751,00	28.340,50
AUD	17.127,00	15.915,50
CAD	19.161,00	17.841,50
SGD	20.497,00	18.808,00
THB	807,22	752,87
SEK	2.583,47	2.324,87

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2025

112042-C
NG TY
HIỆM HỮU H
MG
M-T.P.V